HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày tháng 12 năm 2025*

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày .../.../ 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số ..../BC-KTNS ngày .../.../ 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với các khu vực còn lại.

b) Cộng đồng dân cư, các đối tượng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với các khu vực còn lại.

2. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp: Được cấp180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với các khu vực còn lại.

3. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân

cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với các khu vực còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01/01/2019; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với các khu vực còn lại.

4. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, quy hoạch rừng phòng hộ:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên mức cấp kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

5. Hỗ trợ chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

8. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Hỗ trợ 400.000 đồng/ha cho một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

9. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 600.000 đồng/ha/năm đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

10. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng:

Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Thời gian trợ cấp tối đa 7 năm, đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 06 tháng nhưng tối đa là 450 kg/năm;

b) Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực là 4 tháng/năm nhưng tối đa là 300 kg/năm;

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả các hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

11. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 55.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên.

b) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 25.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m^2 trở lên.

c) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

12. Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) trong đó: 90% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), nguồn dịch vụ môi trường rừng, ODA và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ..... tháng ..... năm 2025.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ ....thông qua ngày ..... tháng ..... năm 2025./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ NN và MT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh uỷ, VP ĐĐBQH&HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp (...).

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung